

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CÙ CHI

Số 174/5, Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, TP.HCM

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	1	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)		36.537.627.939	42.858.595.867
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		13.755.231.374	13.577.200.097
111	1. Tiền	V.1	8.755.231.374	13.577.200.097
112	2. Các khoản tương đương tiền	V.2	5.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.944.290.888	27.019.894.294
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		20.979.903.025	26.935.785.639
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.222.800	
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	307.313.691	430.257.283
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(346.148.628)	(346.148.628)
137	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	.		
140	IV. Hàng tồn kho		559.882.991	429.368.318
141	1. Hàng tồn kho	V.04	559.882.991	429.368.318
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)			
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn			
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		1.278.222.686	1.832.133.158
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		297.989.440	406.538.032
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	980.233.246	1.425.595.126
165	4. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+230+240+250+260+270)		69.449.242.563	70.045.912.392
210	I.Các khoản phải thu dài hạn	V.07	109.740.628	140.358.628
220	II.Tài sản cố định		69.339.501.935	69.905.553.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	69.339.501.935	69.905.553.764
222	- Nguyên giá		90.358.170.440	90.358.170.440
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(21.018.668.505)	(20.452.616.676)
230	III.Tài sản sinh học dài hạn			
240	IV.Bất động sản đầu tư		0	0
250	V.Tài sản dở dang dài hạn		0	0
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
270	VII.Tài sản dài hạn khác		0	0
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn			
274	2. Tài sản dài hạn khác			
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		105.986.870.502	112.904.508.259

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CÙ CHI

Số 174/5, Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, TP.HCM

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	1	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		19.006.639.177	27.966.838.978
310	I.Nợ ngắn hạn		15.555.444.884	24.485.026.685
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		3.479.223.359	6.557.438.353
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.203.587	620.711
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	677.694.578	1.002.268.205
315	5. Phải trả người lao động		2.445.581.092	4.312.041.561
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn			
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	450.117.640	40.942.029
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	365.442.198	730.884.396
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.133.182.430	11.840.831.430
330	II.Nợ dài hạn		3.451.194.293	3.481.812.293
338	1. Phải trả dài hạn khác		109.740.628	140.358.628
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	1.616.008.010	1.616.008.010
344	3. Quỹ phát triển KHCN		1.725.445.655	1.725.445.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+414+417+418+419+420)		86.980.231.325	84.937.669.281
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.419.000.000	24.419.000.000
412	2. Thặng dư vốn			
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		58.681.670.083	58.681.670.083
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.836.999.198	1.836.999.198
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.042.562.044	0
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.042.562.044	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		105.986.870.502	112.904.508.259

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Thị Tuyết Linh

Trần Thị Minh Châu

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	32.741.179.495	35.980.535.378
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6.2	520.000	500.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.740.659.495	35.980.035.378
11	4. Giá vốn hàng bán	6.3	22.988.484.323	26.725.872.482
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.752.175.172	9.254.162.896
21	6. Lãi(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	6.4	127.153.865	92.828.256
23	8. Chi phí tài chính		43.992.802	58.718.802
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		43.992.802	58.718.802
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	6.148.800.813	5.520.961.938
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.686.535.422	3.767.310.412
31	12. Thu nhập khác	6.6		
32	13. Chi phí khác		898.262.677	229.401.328
40	14. Lợi nhuận khác		(898.262.677)	(229.401.328)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.788.272.745	3.537.909.084
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.10	745.710.701	757.587.310
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.042.562.044	2.780.321.774

Ngày 14 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Tuyết Linh

Trần Thị Minh Châu

Nguyễn Văn Hưng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.788.272.745	3.537.804.938
	2. Điều chỉnh cho các khoản		482.890.766	601.673.877
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		566.051.829	635.783.331
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(127.153.865)	(92.828.256)
06	- Chi phí lãi vay		43.992.802	58.718.802
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.271.163.511	4.139.478.815
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		6.551.583.286	14.089.324.873
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(130.514.673)	973.626.545
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(5.350.604.936)	(8.070.108.805)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		108.548.592	108.226.842
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Chi phí đi vay đã trả		(43.992.802)	(58.718.802)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(339.399.289)	250.425.278
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.650.464.079)	(1.997.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		416.319.610	9.435.054.746
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		127.153.865	92.828.256
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		127.153.865	92.828.256
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(365.442.198)	(365.442.198)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.931.467.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(365.442.198)	(2.296.909.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		178.031.277	7.230.973.504
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.577.200.097	17.354.749.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	13.755.231.374	24.585.723.488

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám Đốc

Nguyễn Thị Tuyết Linh

Trần Thị Minh Châu

Nguyễn Văn Hưng

Đơn vị: Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Công Ích Huyện Củ Chi
Địa chỉ: 174/5 Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:
 - Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi được thành lập theo quyết định số 3187/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở chuyển đổi Công ty Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi thành Công ty TNHH Một thành viên Dịch Vụ Công Ích huyện Củ Chi
 - Vốn điều lệ : 24.419.000.000đ
2. Lĩnh vực kinh doanh
 - Là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được giao vốn và đầu tư bổ sung tương ứng với nhiệm vụ công ích được giao.
 - Hàng năm đơn vị được Nhà nước giao chỉ tiêu hoạt động công ích.
 - Ngoài ra đơn vị còn được phép kinh doanh xây dựng và sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp...
3. Ngành nghề kinh doanh
 - a. Hoạt động công ích:
 - Quản lý, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp công trình công cộng, công trình đô thị theo phân cấp
 - Phát triển cây giống, cây hoa cảnh, giống chim, cây kiểng;
 - Thu gom rác thải không độc hại;
 - Quản lý bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp huyện quản lý.
 - b. Hoạt động kinh doanh khác:
 - Xây dựng sửa chữa các công trình đô thị, công trình hạ tầng vừa và nhỏ theo phân cấp và theo hợp đồng kinh tế;
 - Sửa chữa, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
 - Dịch vụ vật tư phục vụ giao thông vận tải.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban điều hành công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Củ Chi cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do nhà nước Việt Nam quy định.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
 - Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và các cá nhân ký quỹ, ký cược tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Xác định nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại cho từng loại tài sản trên sổ sách kế toán. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản thuế chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : Áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh nghiệp phải xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào đơn vị khác theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

❖ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Thông báo bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	766.383.466	565.267.184
- Tiền gửi ngân hàng	12.988.847.908	13.011.932.913
- Tiền đang chuyển		
Cộng	13.755.231.374	13.577.200.097
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	307.313.691	430.257.283
Cộng	307.313.691	430.257.283
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46.770.749	51.901.088
- Công cụ, dụng cụ	513.112.242	377.467.230
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Nguyên liệu, vật liệu tại kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	559.882.991	429.368.318
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm...		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNDN nộp thừa	782.790.729	1.189.102.141
- Thuế TNCN nộp thừa	197.442.517	236.492.985

- Thuế GTGT nộp thừa
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

980.233.246

1.425.595.126

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

109.740.628

140.358.628

Cộng

109.740.628

140.358.628

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	69.918.618.198	0	20.405.952.242	33.600.000	0	90.358.170.440
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	69.918.618.198	0	20.405.952.242	33.600.000	0	90.358.170.440
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.461.403.473	0	13.957.613.203	33.600.000	0	20.452.616.676
- Khấu hao trong năm	124.802.385		441.249.444			566.051.829
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6.586.205.858	0	14.398.862.647	33.600.000	0	21.018.668.505
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	63.457.214.725	0	6.448.339.039	0	0	69.905.553.764
- Tại ngày cuối năm	63.332.412.340	0	6.007.089.595	0	0	69.339.501.935

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Đầu tư dài hạn khác :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	0	0
10- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Công cụ dụng cụ	0	
Cộng	0	0
11- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	365.442.198	730.884.396
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	365.442.198	730.884.396
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
-Thuế GTGT	677.694.578	1.002.268.205
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	677.694.578	1.002.268.205
13- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	0	0
14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	24.217.892	21.887.424
- Bảo hiểm xã hội	308.778.162	
- Bảo hiểm y tế	54.836.256	
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.217.892	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.282.000	18.282.000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.785.438	772.605
Cộng	450.117.640	40.942.029

15- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn	1.616.008.010	1.616.008.010
- Vay ngân hàng		
- Vay Quỹ bảo vệ môi trường	1.616.008.010	1.616.008.010
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	1.835.186.283	1.865.804.283
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	1.835.186.283	1.865.804.283
Cộng	3.451.194.293	3.481.812.293

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

17-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Cộng
Số dư đầu năm trước	24.419.000.000	0	0	1.836.999.198	0	0		58.681.670.083	84.937.669.281
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	24.419.000.000	0	0	1.836.999.198	0	0	0	58.681.670.083	84.937.669.281
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							2.042.562.044		2.042.562.044
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	24.419.000.000	0	0	1.836.999.198	0	0	2.042.562.044	58.681.670.083	86.980.231.325

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

- Vốn góp của nhà nước

-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Năm nay

Năm trước

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

0

0

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19- Vốn khác chủ sở hữu

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE

Năm nay

Năm trước

398.000

398.000

58.681.272.083

58.681.272.083

Cộng

58.681.670.083

58.681.670.083

20- Tài sản thuê ngoài

Năm nay

Năm trước

- (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1-5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	32.740.659.495	35.980.035.378
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.740.659.495	33.789.519.351
- Doanh thu hợp đồng CT xây dựng - DTSC đường	0	2.190.516.027
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
22 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	0
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
23 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	32.740.659.495	35.980.035.378
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
24 - Giá Vốn hàng bán (Mã số 11)	22.988.484.323	26.725.872.482
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.988.484.323	26.725.872.482
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
25 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	127.153.865	92.828.256
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.153.865	92.828.256

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

26 - Chi phí tài chính (Mã số 23)

	43.992.802	58.718.802
- Lãi tiền vay	43.992.802	58.718.802
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

27 - Chi phí thuế TNDN hiện hành (mã số 51)

	745.710.701	757.587.310
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	745.710.701	757.587.310
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

28- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
29 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu'		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		

- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Linh

Kế toán trưởng

K ✓

Trần Thị Minh Châu

Lập ngày 14 tháng 07 năm 2026

Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng